Phụ Lục

Kinh Tiểu Bộ - Tập 4 (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA Bô

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PÃLI TÍCH LAN Các tập kinh trong quyển này được Tỳ-khưu Indacanda dịch từ bản Pãli giữ nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số kinh, đoạn kinh giữa bản Pãli Tích Lan, Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác. 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nham hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pali và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VÀN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su”"chính niêm”"chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su5\ "chánh niêm”, "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khiru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truyen). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ản bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng sô từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luān9\ thuyết "Luân hồi tịnh h6a”, v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý {mana), thức (yiññāna), giới (silă), định (samādhī), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha? do-tuần, yết-ma5 thiền-na? đàn-việt? đàn-tín5 kiết-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô5 Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm tò tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-dà-hoàn, Tu-dà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta,

Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng.. 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,... 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa du, địa chính trị, phương vi. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viêt thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phô Lạc Dương, vùng đát Giao Châu, châu Ầu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một sô cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ? nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn9 hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già9... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược “tiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Didà' sửa thành "A-di(W'. 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức””,“đấng thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Dược Sưf Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (Ắ Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn5 một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tinh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng sô A-rap đôi với ngày, tháng, năm sinh, năm mat của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đây đủ các con sô chỉ năm sinh và năm mat của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (l897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong Cling một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M. L 276-78. 6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

-S. I. 70 (Samyutta Nikāya. tập I, trang 70). -Sn. 140 {Suttanipāta. trang 140). -J. I. 389 (Jātaka, t L trang 389). -Vin. II. 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). Kv. 401 (Kathāvatthu. trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. N. 600 (Suttanipāta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā. kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya. nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuat bản, năm xuāt bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS, IL 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (Ắ Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kỉnh Kinh Tham ải (It. L L §1) nghĩa là Kỉnh Tham ải này nằm trong Kỉnh Phật thuyêt như vậy. chưỡng L phàm L kinh sô 1. Kinh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh Châu bảu này nằm trong Kỉnh tập, phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud.\. §10) nghĩa là Kỉnh Bãhỉya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm L kinh số 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiêng Việt là "Kinh Đại niệm xứ." -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ. tập _ y r I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta băng tiêng Pali và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt.

PHỤ LỤC l 1137

6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pâli Pali (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là s.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ăbhâsvara, H.E. The Radian gods). 6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (LOI. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (T.02. 0121. 0544bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh, -Phạm động kinh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kỉnh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ Tạp A-hàm, Biệt dịch TạpA-hàmf Tăng nhát A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đê cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp.(r.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp

A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh “NShoàn phẩm” (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. "Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

1138 KINH TIỂU Bộ

-A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận ,(26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-ty- đạt-ma Tập di môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tg.(T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của "Bất đãi phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp,(7.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiêu hoặc nhâm. Các từ, ngữ, đoạn được bô túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một sô từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc dơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ? đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kỉnh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác đinh được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về từ "Pli" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc PâỊi (theo hệ thống Moggallâna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pli". Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “PãỊi” chi dịch giả. Tuy đã cẩn frọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU Bô (KHUDDAKA NIKÃYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Ưdãna Udāna Udāna Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy 5 Kinh tập Suttanipāta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimânavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Thengāthā Therīgāthā Therīgāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3
TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH
_ 9 _ _
(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Thượng Tọa bọ)
A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nỉkãya. 6 vols.ed. by Morris, R., Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrānī). 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS9 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). '

Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 vols.? ed. by Smith, H., Norman, H. Cand Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). “ ”

Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī). 3 vols.j, ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H.

(London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS? 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36). Jātaka. 6 vols.? ed. by FausbolL v. (London: PTS, 1877-96).

1142 KINH TẠNG CHI Bô

Kathāvatthu. 2 vols.? ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha. ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 volsed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdariī), 5 vols., ed. by Woods, J. H, Kosambī, Dand Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.j ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā. ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika). 3 vols.,ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmag^a Atthakathā (Saddhammappakāsiñī). 3 vols., ed. by Joshi, C V (Lwidon: PTS, 1933-47). Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapañňatti PTS, 1914) ed. by Landsberg. G. and Mrs. Rhys Davids, c. .(London:Atthakathaṃ

Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). SamyUtta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsiriī), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 volsed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā. ed. by Oldenberg, H.,and Pischel, R. (London: PTS, 1883). “

Theragāthā L.^ondon:Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 vols., ed. by Woodward, F. PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS? 1893)*

Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

PHỤ LỤC 3 1143

Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, E L. (London: PTS, 1926). Vìnaya Pitaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS? 1923).

B. BẢN DỊCH TIÊNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS5 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co.51880). Compendium ofPhilosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z.

and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), ư. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings, 5 volstr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.,tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings, 3 volstr. by Homer, I. B. (London: PTSJ954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D.,Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B. and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS5 1895-1913).

The Path ofPurity, 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. F.A Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. FBuddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.? ed. by Malalasekera, G. P,Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). " English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pali-English

Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS? 1921-25). "

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A ái dục ngủ ngầm 775, 815, 816, 817, 862, 930, 708, 722, 724, 760, 768, 770, 775, 782, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045 783, 791, 794, 795, 811, 813, 815, 817, ái hữu ngủ ngầm 775, 815, 862, 930, 960, 996, 818, 819, 820, 827, 837, 839, 841, 842, 1005, 1006, 1043, 1045 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, ái Niết-bàn 14, 30, 454, 684 856, 857, 897, 898, 905, 910, 930, 933 A-la-hán 13,22,24,28, 51,62,67,70, 85,86,93, 940, 941, 946, 948, 949, 952, 955, 960, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 111, 114, 116, 117, 961, 967, 973, 974, 975, 986, 996, 1003, 120, 147, 164, 168, 172, 177, 193, 198, 1004,1005,1006,1022,1029,1043,1045, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 259, 1067,1068,1069,1076,1077,1078,1079, 261, 272, 274, 278, 279, 283, 291, 327, 1080,1084,1085,1087,1094,1097,1100, 328, 359, 361, 371, 395, 422, 427, 433, 1102, 1105, 1112, 1116, 1117, 1118, 1122, 434, 435, 461, 462, 463 467, 471, 474, 1123, 1129, 1130, 1131, 1134 488, 502, 503, 514, 516, 524, 548- 556. 63, 76, 79, 89, 223, 256, 282, 372, 478, 559, 560, 564, 565, 568, 578, 580, 587, 479, 491 597, 600, 613, 652, 662, 666, 669, 677,

ba ái 775 ba sự ràng buộc 810, 1005, 1006 ba cảm thọ 648 ba sự tạo tác mạng sống 987 ba định 777 ba sự tiếp nối 800 ba gánh nặng 277 ba sự viễn ly 27, 133, 282 ba giải thoát 811,814, 959 bất bình ngu ngầm 775, 815,816,817, 862, 930, ba giới 758 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045 ba hành vi 824 bất động hành 77, 159, 171, 258, 277, 354, 356, ba Hiền trí hạnh 51, 110, 278, 502 ,366, 508, 509, 604, 649, 844, 1075 ba loại định 796 ba thế giới 648, 861, 958 ba loại trí 837 ba thọ 861, 958 ba loại vũ khí 128 bất hoại 23, 72, 79, 110, 134, 169, 170, 254,283, ba luân 1048 354, 441, 493, 517, 518, 563, 564, 582, ba minh 99, 383, 975 584, 597 ba mươi hai trí 899, 929 ba thời kỳ 800 bản tánh sáng suốt 1081, 1082, 1083 bậc Chín Chắn 435, 461, 463 bản thể của việc đã được hướng tâm 952,953,954 bạc Đoạn Nghi 149, 294, 370, 374, 616, 670 ba phận sự 904, 905, 906 bạc Hương Dan 149, 294, 370, 374,616, 670 ba pháp 19, 51,185,226,278,299,300,383,389, bạc Hướng Đạo 149, 294, 370, 374,616, 670 390, 502, 693, 694, 714, 844, 906, 1118 bạc Khơi Mở 149, 294, 370, 374, 616, 670 ba phép kỳ diệu 1114, 1115 bậc Khởi Tín 149, 294, 370, 374, 616, 670 ba sự cứng cỏi của tâm 418 bạc Lãnh Đạo Thế Gian 432 ba sự dứt bỏ 776 bạc Long Tượng 167, 168, 170, 438, 443, 447, ba sự học tập 37, 38, 126, 133, 221, 287, 288, 512, 513? 514, 588, 590, 643, 644, 645, 327, 329, 345, 346, 410, 420, 421, 462, 646, 708 522, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 976 bậc Nhân Đạo 149, 294,374,616

bậc Nhân Kiệt 149, 294, 374,616 bảy thù diệu sự 758 bạc Nhân Ngưu 149, 284, 294, 374, 432, 506? bảy trụ xứ của thức 772 511, 521, 531, 557, 616, 619, 639, 651, bảytuệ 1081, 1082, 1083 1088,1094 bảy xu hướng ngủ ngầm 862, 867 bậc Nhân Sư 149,294,374,616,651,1088,1094 bảy yếu tố đưa đến giác ngộ 18, 112, 117, 121, bạc Nhân Tượng 149, 294, 374,616, 651 , 122, 175, 192, 268 280, 283, 285, 298, bạc Pháp Chu 149, 295, 374,616, 1088 300, 309, 327, 378 389, 398 399, 424, bạc Truyền Đạt 149, 294, 370, 374,616, 670 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, bậc Truyền Thụ 149, 294, 370, 374,

616, 670 675, 682, 687, 692, 719 bạc Toàn Nhãn 297,376,377,438,439,442,447, biến tri 757 524, 525, 526, 534, 535, 540, 541, 569, bốn ách 866 570,618,619,648,650,869,870,955,956 bốn bánh xe 828 bậc Tối Thượng Nhân 434 bốn cảnh 828 bạc Thiên Nhân Ẩn Sĩ 445? 614, 619, 620 bốn chánh cần 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, bậc Vô Thượng 433 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, Bất lai 13,28, 98, 119, 168, 283,422,447, 461, 378, 388, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 463, 514, 708, 722, 724, 770, 775, 782, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 783, 794, 795, 811, 813, 815, 816, 817, 692, 719, 828 941, 942, 943, 944, 975, 819, 827, 837, 839, 841, 847, 856, 857, 998, 1064, 1071 905, 930, 933, 940, 941, 955, 960, 961, bốn chân lý cao thượng 504, 677, 941, 942, 943, 973, 974, 975, 986, 996, 1005, 1006, 945, 998, 1048, 1051, 1056, 1112 1022, 1043, 1045, 1084, 1087, 1105, bốn lậu hoặc 556, 559, 587, 596, 649, 665 1122,1123 bốn loại định 796 bất tịnh 189, 993,994, noi, 1102 bốn loại vạt thực 498, 861, 958 bất tư 22, 23, 28, 64, 72, 79, 97, 110, 120, 134, bốn món vật dụng 319, 320, 323 149, 169,170, 193,254,283,284,295, bốn mươi biểu hiện 934, 935, 937, 1123, 1128 300, 317, 349, 354370, 374, 390, 493, bốn mươi trí 1051, 1053, 1054, 1055 506, 511, 516, 517,518, 527, 528, 532 bốn nền tảng của thần thông 18, 112, 117, 121, 557, 562, 564, 577,578, 581, 582, 583 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 584, 597, 598, 599,600, 616, 619, 630, 300, 309, 327, 378 388, 398 399 424, 633, 637, 638, 642,643 657, 659, 661, 453, 504, 561, 582, 584, 630 660, 668, 666, 670, 671, 735,769, 771, 772, 777, 675, 682, 687, 692, 719, 852, 853, 855, 783, 784, 815, 819,820, 850, 857, 915, 975, 998, 1054, 1064, 1071 997, 1002, 1013, 1016, 1029, 1030, 1044, bốn nền tảng trong pháp 828 1046,1060,1061,1063,1088,1104,1105, bốn nhóm không có sắc 359, 459, 460, 586 1108, 1109, 1126 bốn oai nghi 17,20,42, 207, 298, 304, 334, 386, ba tướng trạng 434, 903, 904, 905, 1075 438, 455, 496, 524, 525, 526, 665, 677, ba uế hạnh 330 692,945, 1112 bảy chi phần đồng sanh 1042, 1043 bốn phần tổng hợp 800 bảy đức tính tốt 639 bốn pháp cuốn trôi 775 bảy giác chi 777, 1037, 1038, 1041 bốn phược 867 bảy lậu tận lực 784 bốn quả vị Sa-môn 192, 668, 719, 945, 1064, bảy loại định 797 1093,1112 bảy lực 784 bốn sự dứt bỏ 776 bảy mũi tên 52, 338, 339 bốn sự lầm lạc của tưởng 993 bảy mươi ba trí 1085 bốn sự nâng đỡ 23, 381, 516 bảy mươi bảy trí 1085 bốn sự thể nhập vô sắc 121, 175, 280, 285, 398, bảy mươi hai trí 899, 929 • 423,453 bảy pháp 758, 772, 775, 777, 784 bốn sự thiết lập niệm 18, 117, 121, 122, 175, bảy pháp ngủ ngầm 775 192, 268, 280, 285, 298, 300, 309, 327, bảy sự chứng đắc do tưởng 538 378, 388, 394, 398, 424, 453 504, 561, bảy sự kiêu ngạo 62, 199, 292, 538 583, 584, 630, 654, 656, 660, 668, 669, bảy thế giới 649, 861, 958 675, 677, 682, 692, 719, 738, 828 941,

942, 943, 944, 945, 975, 998, 1053, 1071, bốn truyền thống của bậc Thánh 828 1112, 1119 bon xẻn về chỗ ở 35, 109, 114, 186, 205, 210, bốn sự thực hành 828 315.347.367.453 bổn sự trói buộc 84, 201, 273 bon xẻn về danh tiếng 35, 109, 114, 186, 205, bốn sự tu tập 778, 779 210.453 - bốn sự việc thâu phục 828 bon xẻn về gia tộc 35,109,114,186,205,210,453 bốn Thánh đạo 23* 82, 85, 147, 192, 277, 542, bon xẻn về lợi lọc 35,109,114,186,205,210,453 548, 597, 668, 677, 712, 719, 740, 829, bon xẻn về pháp 35, 109, 114,186, 205, 210,453 945, 960, 1064, 1093, 1112 bốn yểu tố chíĩúi 40,81, 101, 192,218,222, 227, bốn thế giới 649, 861,958 350, 359, 379, 396, 458, 459, 460, 586, bốn

thiên 121, 175, 230, 280, 285, 398, 423, 630, 632, 676 453, 639, 828, 829, 941, 943, 945, 960, bốn yếu tố nuôi dưỡng 649 1075,1112 bố thí 12,158,188,301, 302, 318, 322, 348, 349, bốn thiền vô sắc 230, 1075 393, 394, 411, 414, 415, 484, 683, 716, bốn thủ 284, 867 717, 725, 726, 732, 886, 1075 bốn thực thể 1013 C cần giác chi 709, 767, 770, 778, 833, 914, 833, 914, 924, 946, 996, 998, 999, 1001, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 1004.1006.1026.1030.1038.1041.1043, 1043, 1104 1046, 1047, 1070, 1104, 1107,1108, 1109, cảnh khí 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 1110.1113 684, 871 chánh giải thoát 67,116,148, 397,784, 848, 1070 cảnh pháp 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 286, chánh kiến 41, 48, 50, 54, 66, 67, 79, 110, 116, 454, 470, 519, 533, 537, 556, 558, 562, 148, 158, 170, 180, 181, 182, 271, 276, 568, 588, 602, 633, 634, 656, 658, 660, 278, 286, 294, 309, 346, 354, 373, 378, 684, 702, 739, 871 397, 399, 408, 417, 457, 459, 471, 472, cảnh sắc 14, 18, 30, 43, 75, 111, 196, 197, 198, 487, 492, 500, 501, 518, 589, 599, 600, 200, 226,260,274, 286,299,301,302, 615, 638, 644, 654, 655, 657, 659, 675, 386, 389, 392,393, 399, 401, 414, 415, 677, 739, 767, 779, 789, 848, 855, 858, 454, 470, 493,494, 519, 533, 537, 556, 896, 914, 946, 995, 996, 998, 999, 1000, 558, 562, 568,588, 602, 633, 634, 656, 1001.1026.1030.1038.1041.1042.1043, 658, 660, 684,693, 702, 725, 726, 727, 1044,1045,1046,1070,1103,1104,1105, 728, 739, 759, 871 1107, 1108, 1109, 1112 cảnh thinh 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, chánh mạng 67, 116, 241, 397, 469, 641, 677, 533, 556, 558, 568, 658, 684, 871 712, 767, 770, 779, 784, 789, 790, 833, cảnh vị 14, 30,43, 196, 200, 226, 260, 454, 556, 914,946,996,998,999,1001,1004,1038, 558, 568, 684, 871 1041,1043,1047, 1070,1104,1107,1108, cảnh xúc 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 1109.1113 556, 558, 568, 684, 871 chánh nghiệp 67, 116, 241, 397, 469, 641, 677, càn-thát-bà 63, 76, 89, 256, 282, 372, 478, 479, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 833, 914 491, 1134 946, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1004, ca-sa 104, 123, 132, 377, 393, 467, 474, 635, 1038.1041.1043, 1047,1070,11 653 674, 688, 698, 699, 730 1108, 1109, 1113 cây Bồ-đề 121, 145, 176, 280, 286, 378, 380, chánh ngữ 67, 116,241, 397, 469, 641, 677, 712, 399,424, 453, 582, 639, 653, 908 767, 770, 779, 784, 789, 833, 914, 946, Chánh Đẳng Giác 51, 106, 222, 278, 314, 503, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1004, 1038, 677, 791, 933, 946, 1087, 1094, 1100, 1041,1043,1047,1070,1104,1107,1108, 1112, 1135 1109,1112 chánh định 67, 116, 241, 243, 301, 396, 397, chánh niệm 15, 67,116,241,287, 397,420,421, 416, 423, 470, 638 641, 643, 677, 712, 457, 459, 466, 470, 536, 600, 641, 662, 735, 767, 770, 779, 784, 789, 790, 828, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 790,

1148 KINH TIỂU BỒ

828, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1001, chín thứ đệ diệt 784 1004, 1038, 1041, 1043, 1047, 1070, chín thứ đệ trú 758 1104, 1107, 1108, 1109, 1113, 1133 chín tính chất khác biệt 831 Chánh tạng 4, 6, 1138 chín trú xứ của chúng sanh 649 chánh tinh tấn 67, 116, 241, 311, 397, 404, 469, Chuyển Luân Vương 149, 1102 641, 677, 712, 740, 767, 770, 779, 784, cõi bốn uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 304, 789 790, 833 914, 946, 996, 998, 999, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1070, cõi dục 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 1104, 1107, 1108, 1109, 1113 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685 chánh tư duy 67, 116, 148, 241, 397, 469, 600, cõi Hóa Lạc 40, 101, 482, 524, 1049 641, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, cõi hữu tưởng 15,45,48,113,159,169,186,303, 833, 848,

914, 946, 996, 998, 999, 1000, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685 1001, 1004, 1006, 1038, 1041, 1043, cõi một uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 1044, 1047, 1070, 1104, 1105, 1107, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685 1108, 1109, 1112 cõi năm uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 304, chín ái căn pháp 775 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685 chín an trú theo tuần tự 758 cõi sắc 14, 15, 30, 45, 48, 113, 159, 169, 186, chín chi phần nỗ lực thanh tịnh 777 303, 380, 454, 505, 529, 569, 575, 632, chín cội nguồn của sự hân hoan 829 634, 684, 685, 777, 788 chín cội nguồn của sự tác ý 830 cõi vô sắc 14, 15, 30, 45, 48, 113, 159, 169, 186, chín hành vi của định 754, 840, 841, 842 303, 380, 454, 505, 529, 569, 575, 632, chín hữu tình trú 772 634, 684, 685, 777 chín loại đinh 797 cõi vô tưởng 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 229, chín pháp có nguồn cội là ái 775 303,380,505,529,569,575,632,634,685 chín sự thể nhập và an trú 121, 175, 280, 285, con đường độc đạo 15, 287, 377, 378, 380, 420, 398,423,453 421, 457, 466, 639, 653, 654, 674, 675 chín thế giới 649, 861, 958 cụ tri quyền 760, 855, 857, 954, 955

dã dượi buồn ngủ 17, 22, 298, 388, 692, 733 dòng chảy vô minh 455, 457 Dạ-ma 40, 101 482, 524, 1049 do-tuần 291, 293, 332, 373, 615,681, 1134 danh sắc 27, 80, 458, 476, 676, 761, 798, 799, dục ách 866 800, 801, 804, 854, 874, 927, 987, 988, dục ái 14, 30, 454, 684, 788 989, 990, 1020 dục bộc 775 danh thân 439, 541, 542 dục định cần hành 851 dạ-xoa 63, 76, 79, 89, 230, 231, 232, 256, 281, dục giới 9, 14, 29, 43, 45, 46, 47, 48, 53, 67, 77, 372 478, 479, 491, 1100 86, 93, 113 159, 169, 183 186, 234, 260, diệt đế 23, 381,515 303, 380, 464, 488, 505, 508, 518, 529, Diệt thọ tưởng định 229, 758, 784 533, 540, 569, 575, 578, 592, 632, 634, dĩ tri quyền 76(^ 855, 856, 857, 954 685, 758, 828, 829, 843, 846, 869, 873, dòng chảy ô nhiễm 455, 457 897, 909, 987, 988, 989, 990, 1103, 1117 dòng chảy tà kiến 455, 457 dục lậu 837, 838, 839, 857, 955, 1009 dòng chảy tham ái 455, 457 dục thủ 867 dòng chảy uế hạnh 455, 457 dục tưởng 50 Đ đại thiên thế giới 294, 374, 616 378, 389, 397, 398, 399, 403, 424, 453, Đại Thiên vương 63, 89, 282, 478, 479, 491 469, 470, 504, 506, 561, 582, 584, 619, Đạo-lợi 40, 101, 482, 524, 1049 630, 641, 643, 654, 656, 658, 660, 668, đạo lộ Thánh thiện tám chi phần18, 67, 73, 75, 669 675,682,687,688,692,712,719,738 112, 116, 117, 121, 122, 148, 176, 191, Đẩu-suất 40, 101, 482, 524, 1049 192, 241, 243, 267, 268, 280, 283, 284, đấng Chiến Thắng 327, 328, 432, 560, 582, 595, 285, 290, 298, 300, 309, 327, 346, 354, 596, 652,662, 1135

đấng Quyến Thuộc Của Mặt Trời 281, 282, 285, định do tinh tấn 851, 852, 853, 855, 1053, 1062, 447, 641,642 1063, 1096 đấng Tự Chủ 379, 605, 638, 642, 656, 660, 665 định do ước muốn 851, 852, 853, 854, 855, 1053, đề mục đất 760 1054, 1062, 1096 đề mục đỏ 760, 797, 838, 872, 879 đinh giác chi 709, 767, 770, 779, 833, 914, đề mục lửa 760, 797, 838, 872, 879 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, đề mục nước 760, 797, 838, 872, 879, 1098 1044, 1104 đề mục thức 760, 838, 872 định không tầm có tứ 777, 796 đề mục trắng 760, 797, 838, 872, 879, 886, 887, định không tầm không tứ 777, 796, 1114 893, 894 định niệm hơi thở vào hơi thở ra 121, 175, 280, đề mục vàng 760, 797, 838, 872, 879 285, 398, 424 đề mục xanh 760, 797, 838, 872, 879 định quyền 193, 818, 949, 952, 1059 địa giới 872 đoạn kiên 70, 200, 203, 231, 232, 233, 291, 788, địa ngục 9,20,29, 35, 36,42, 69, 70,

82,95,112, 866, 875, 876, 887, 895 124, 154, 173, 177, 204, 223, 253, 262, đoàn thực 26, 771 294, 331, 332, 333, 334 335, 336, 343, Độc Giác 51, 133, 268, 278, 289, 502, 503, 524, 344, 373, 386, 406, 451, 452, 454, 464, 669,674,675,676,677,678,682,684,685, 476, 495, 498, 508, 533, 544, 580, 590, 686,687,688,689,690,691,694,695,696, 592, 610, 615, 621, 634, 664, 680, 681, 697,698,699,700,701,703,706,707,708, 696, 701, 705, 828, 855, 876, 878, 987 709,710,711,713,715,716,718,719,720, định có tầm có tứ 796 721,722,723,724,726,727,729,730,731, đinh do nhận thức 851, 852, 853, 855 732,733,734,735,736,737,738,739,740, định do thẩm xét 852, 853, 855, 1053, 1054, 741, 742, 743, 744, 745, 791, 933, 946, 1062, 1096 1087, 1094, 1112

giác ngộ 6, 18, 41, 49, 73, 75, 79, 90, 102, 106, 750, 760, 768, 792, 794, 795, 907, 908, 112, 117, 121, 122, 144, 154, 156, 176, 946, 947, 985, 998, 1018, 1022, 1024, 181, 182, 191,192, 233, 234, 238, 245, 1025,1026,1027,1028,1029,1030,1047, 246, 247, 267,268, 275, 276, 280, 283, 1048, 1071, 1080, 1112 284, 285, 290,297, 298, 300, 309, 327, giải thoát tri kiến uẩn 23, 52, 284, 309, 327, 382, 339, 376, 377,378, 379, 380, 389, 392, 506, 509, 510, 516, 619, 699, 709, 1085, 396, 398, 399,400, 417, 424, 444, 452, 1086, 1087, 1090, 1091 453, 463, 466,493, 501, 504, 506, 523, Giáo pháp 55, 57, 87, 123, 125, 127, 130, 131, 525, 561, 569,570, 582, 584, 595, 597, 240, 250, 262, 314, 402, 503, 506, 527, 598, 599, 600,605, 606, 610, 614, 618, 583,618,630,633,656,658,660,683,733 619, 630, 638,639, 653, 654, 655, 656, Giới bổn 37, 57, 126, 158, 188, 189, 221, 287, 660, 663, 668,674, 675, 676, 677, 682 321, 324, 394, 400,418, 462, 947 687, 692, 697,698, 710, 719, 723, 739, giới cấm thủ 867 H hai cực đoan 1047 hai mươi ngôn từ 1051, 1053, 1054, 1055 hai loại định 796 hai sự dứt bỏ 776 hai lực 754, 840, 842 hai sự giải thoát 1044, 1045, 1046 hai ly tham ái 1042, 1043 hai thế giới 648, 861, 958 hai mươi biểu hiện 800, 875, 876, 878, 885, 886, hai trăm pháp sanh lên 899, 930 893, 894, 895, 941, 942, 943, 944, 945 hại tưởng 50, 79, 172 hai mươi bốn trí 899, 929 hai tướng trạng của chân lý 1016, 1017 hai mươi lăm quán xét 1128 hành động sai trái trong các dục789, 794 hai mươi lăm ý nghĩa về định 797 hành khổ đắc chậm 828 hai mươi mốt trí 899, 930 hành khổ đắc nhanh 828

1150 KINH TIỂU Bộ

Hạnh tạng 3 1078, 1079, 1080, 1105, 1115, 1117, hanh uẩn 359, 802, 803 1118, 1131 hành vi của đạo 945, 946, 1112 hoài nghi ngủ ngầm 775, 817, 862, 930, 960, hành vi của định 945, 1112 1005, 1006 hành vi của niệm 944, 945, 946, 1112 học tập về thắng giới 37,126,221,287,288,345, hành vi của oai nghi 945, 946, 1112 397, 410, 420, 462, 522, 523, 794, 796, hành vi của sự đạt đến 945, 946, 1112 917, 919, 928, 1129, 1130 hành vi của thức 755, 824, 825, 826, 827, 853, học tập về thắng tâm 37, 126, 133,221,287,288, 854, 946 327, 329, 345, 397, 410, 420, 462, 522, hành vi của trí 754, 824, 827, 840, 841, 842, 931, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130 945,946, 1112 học tập về thắng tuệ 37, 126, 133, 221, 287, 288, hành vi của vô trí 824, 825, 826, 827 327, 329, 345, 397, 410, 420, 462, 522, hành vi của xứ 945, 946, 1112 523, 794, 796,917, 919, 928, 1129, 1130 hành xứ của sự diệt tận 1103 hối hận 17,22,178,179,180,181,182,298,307, Hiền trí của các bậc Hiền trí 6, 51, 278, 502 308, 309, 310, 388, 414, 416, 417, 444 Hiền trí Độc Giác 51,278, 502 598,599,692,733 Hiền trí Hữu học 6, 51, 278, 502 hôn trầm 775 Hiền trí tại gia 5,51,278,

502 hỗ tương duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, Hiền trí Toàn Giác 6 978, 987, 988, 989, 990 Hiền trí Vô học 6,51, 278, 502 hư không giới 760, 872 Hiền trí xuất gia 5, 51, 278, 502 hương tưởng 50, 563 hiệp thế 46, 47, 183, 710 hữu ách 866 hỏa giới 760, 872 hữu ái 14,28, 30,43, 85,120,283,422,454,684, hoại kiếp 605, 854 775, 788, 877, 878, 1047 hoải nghi 17, 22, 26, 28, 42,61, 69, 70, 74, 80, hữu biên kiên 44,96,339,380,472,679,867,875, 81, 82, 85, 92, 95, 119, 163, 168, 170, 876, 888, 889, 890, 891, 892, 895, 897 193, 204, 207, 217, 219, 221, 262, 273, hữu bộc 775 275, 277, 283, 298, 334, 340, 351, 388, hữu kiến 200, 861, 875, 876, 894, 895 422, 466, 493, 513, 514, 517, 518, 524, hữu lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 771, 837, 525, 527, 536, 544, 548, 568, 606, 664, 838, 839, 857, 955 670, 671, 692, 708, 724, 733, 775, 780, hỷ giác chi 709, 767, 770, 778, 779, 833, 914, 793, 795, 810, 817, 825, 826, 842, 843, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 844, 846, 849, 850, 862, 867, 877, 878, 1043,1104 899, 900, 924, 930, 940, 947, 960, 967, Hy-mã-lạp 291,372 980, 1005, 1006, 1067,1068, 1076, 1077, hy quyền 760, 853, 856, 873, 955

K khí ái 759, 775, 872 Không vô biên xứ 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, khí giới 760, 873 180, 215,230, 283,289,422,439,611, khí tam 759, 872 627, 628, 687, 697, 709, 761, 770, 773, khí tư 759, 872 780, 785, 793, 795, 811, 813, 828, 837, khí tưởng 759, 872 839 840, 841, 874, 904, 939 940, 959, khí xứ 760, 772, 861, 873 960, 961, 962, 963, 975, 986, 1069, 1101 khoái lạc kiến 875, 876, 877, 878 khổ quyền 760, 873 không tánh 46, 47, 183, 184, 186, 307, 384, 595, kiến ách 866 715, 755, 766,770,774,781,794,795, kiến bộc 775 797, 805, 809, 810, 811, 827, 835, 836, kiến lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 837, 838, 837, 839, 850, 905, 912, 913, 939, 940, 857, 955 953, 954, 959, 964, 965, 966, 967, 968, kiến thủ 867 969, 970, 975, 977, 978, 979, 980, 981, kiếp trái đất 573, 574 982, 983, 984, 985, 1007, 1010, 1025, Kim Si điểu 1089 1075, 1080, 1085, 1086

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1151

lạc quyền 760, 873 173, 193, 203, 255, 259, 260, 261, 268, lầm lạc của kiến 993, 994 284 291, 339 343, 344, 349 352 368, lầm lạc của tâm 993, 994 378, 381, 382, 461, 462, 482, 486, 506, lãnh vực của hỷ và lạc 1096 514, 515, 516, 517, 525, 537, 544, 552, lãnh vực của không khổ không lạc 1096 554, 557, 559, 572, 573, 574, 575, 576, lãnh vực của xả và lạc 1096 589, 591, 592, 593, 594, 596, 597, 607, lãnh vực dục giới 828 613, 619, 624, 632, 635, 649, 653, 655, lãnh vực không bị lệ thuộc 828 656, 658, 661, 665, 675, 701, 702, 739, lãnh vực sắc giới 828 740, 766, 767, 770, 819, 865, 866, 915, lãnh vực sanh lên do viễn ly 1096 993, 997, 1001, 1026, 1030, 1059, 1104 lãnh vực vô sắc giới 828 lực của chỉ tịnh 810, 811, 813, 840, 1066, 1069, lậu hoặc 37, 51, 58, 62, 80, 85, 86, 93, 94, 1070, 1073 95, 97, 114, 126, 147, 164, 177, 184, lực của minh sát 810, 811, 813, 840, 841, 899, 192, 199, 200, 201, 202, 204, 206, 221, 929, 1066, 1070, 1073 222, 261, 274, 275, 276, 278, 288, 359, lực của sự chuẩn bị 1066, 1068, 1073 361, 378, 379, 395, 396, 432, 440, 441, lực của sự củng cố 1068 443, 444, 447, 448, 458, 461, 462, 467, lực của sự ghê sợ [tội lỗi] 1067, 1073 471, 473, 474, 488, 502, 524, 548, 555, lực của sự hổ thẹn [tội lỗi] 1066, 1073 556, 557, 558, 559, 564, 565, 568, 578, lực của sự khẳng định 1066, 1069, 1073 586, 587, 595, 596, 597, 611, 628, 639, lực của sự không sai trái 1066, 1067, 1068, 1073 648, 649, 650, 664, 665, 666, 669, 671, lực của sự nhẫn nại 1066, 1068, 1073 676, 687, 732, 736 754, 755, 783, 791, lực của

sự phân biệt rõ 1067, 1073 837, 838, 839, 855, 856, 857, 908, 954, lực của sự thống lãnh 1069 955,959,963,1070, 1071, 1073, 1123, lực của sự thuyết phục 1066, 1068, 1069, 1073 1126,1127 lực của sự tu tập 1066, 1067, 1073 luân hồi 23, 24, 53, 70, 74, 84, 98, 117, 134, M mạng quyền 39, 100, 105, 175, 760, 844, 856, một thế giới 648, 861, 909, 958 857, 873,955, 1118 mười ba pháp đứng đầu 844, 1118 Ma vương 14, 30, 36, 43, 47, 81, 82, 146, 147, mười ba trí trong việc thanh lọc 899, 909 150, 152, 192, 227, 276, 277, 295, 296, mười biến xứ 777 363, 371, 375, 378, 393 394, 406, 442, mười bốn Phật trí 869 443, 454, 465, 487, 536 547, 548, 554, mười đoạn tận sự 758 558, 578, 579, 587, 591, 592, 594, 610, mười hai sự liên hệ 1108, 1109, 1110, lin 617, 620, 627, 628, 653, 675, 684, 686, mười hai thế giới 649, 861, 958 687, 728, 729, 869, 870, 956, 993, 1018, mười hai tướng ưạng của chân lý 1016, 1017 1048, 1049, 1059, 1063, 1089, 1123, mười hai xứ 112 354, 365, 466, 843, 846, 861, 1126, 1127 958, 1117 minh sát 172, 297, 308, 376, 415, 422, 600, 618, mười hiện tướng 802, 803, 804 727, 737, 750,753, 766, 770, 771, 774, mười loại định 797 777, 781, 794,795, 804, 805, 808, 809, mười loại thần thông 1096 810, 811, 813,819, 840, 841, 858, 899, mười lực của bậc Hữu học 1066, 1070 903, 905, 907,915, 929, 937, 939, 940, mười lực của bậc Lậu tận 1066, 1071 953, 954, 975, 997, 1001, 1003, 1004, mười lực của bậc Vô học 1066, 1070 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, mười lực của đức Như Lai 1071 1026, 1030, 1044, 1046, 1059, 1066, mười lực của thần thông 1066, 1071 1070, 1073, 1094, 1104, 1132 mười một điều lợi ích 1034 một loại định 796 mười nền tảng của đề mục [thiền] 777

mười pháp 758, 772, 775, 777, 784 mười sự việc làm thoái hóa 758 mười pháp của bậc Vô học 784 mười tám cơ sở xâm nhập của kiến 871, 875 mười pháp vô học 784 mười tám giới 843, 846, 861, 909, 958, 1117 mười sáu cội nguồn của thần thông 1097 mười tám thế giới 649, 861, 909, 958 mười sáu hành vi của trí 754, 840, 841, 842 mười tám trí 899 mười sáu loại kiến 871, 875 mười thế giới 649, 861, 958 mười sáu trí ngăn trở 899 mười tính chất sai trái 775 mười sự chuyển tộc 813 mười trạng thái xả 810, 811 mười sự thể nhập các đề mục kasina 121, 175, mười tướng trạng 904, 905, 906 280, 285* 398, 424, 453 mười xứ 861, 958 mười sự tu tập về tưởng 121, 175, 280, 285, 398, mười ý nghĩa 908, 1054, 1055 424,453

N năm cảnh giới 867 nám sự thuần thục 842 năm giải thoát xứ 758 năm sự viễn ly 1108, 1109, 1110, lin năm hạng người đồng đạo 316 năm sự xả ly 1108, 1109, 1110, 1111 năm hiện tướng 802, 803, 804 năm thắng trí 91,92, 272, 546, 547, 569, 570 năm loại bon xen 35,186,210,315,347,367,453 năm thế giới 294, 373, 616 năm loại định 796 năm thủ uẩn 80, 192, 222, 379, 396, 458, 676, năm loại dục 10, 27, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 43, 786,788, 861,958,1017,1018,1047 1133 86,111,124,191,203,259,345,348,386 năm triền cái 775, 1133 393, 399, 453, 631, 703, 717, 718, 720, năm tùy phiền não 817 722, 723 ngã luận thủ 867 năm loại giới 791 ngã mạn ngủ ngầm 775, 815, 817, 818, 862, 930, năm loại nhãn 372, 615, 641 96(\ 996, 1005, 1006, 1043, 1045 năm loại trí 831 ngọc ma-ni 105, 312, 313, 360, 369, 696, 720, năm lực 18,112,117,121,122,175,192,268,280, - 721,880, 881,883,884, 885 283,285,298,300,309,327,378,389,398, ngọc ruby 721

399,424,453,504,561,582,584,630,660, nhãn giới 873 668, 675, 682, 687, 692, 719, 998? 1036, nhân quả 432, 755 1037,1064,1066,1071,1110 nhãn quyền 301, 302, 393, 401, 414, 415, 725, năm mươi biểu hiện 861, 876, 888, 892, 958 726, 727, 873 năm mươi lăm loại định 797 nhãn thức giới 760, 873 năm mươi quán xét về vô thường 1128 nhãn xứ 760, 861 năm pháp ngăn che 775, 867 nhãn xúc 46, 47, 183, 226, 363, 563, 621, 623, năm pháp uẩn 783 625, 759, 772, 776, 784, 789, 871, 872, nam quyền 760, 873 877, 880, 882, 883,1074,1120 năm quyền 18,112,117,121,122,175,192,268, Nhập lưu 13, 28, 98, 119, 168, 283, 422, 461, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 463, 513,708,722,724,760,770, 774, 389, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 782, 783, 794, 795, 810, 811, 813, 814, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 816, 817, 818, 819, 827, 837, 838, 841, 719, 782, 844, 861, 931, 932, 933 934 847, 855, 856, 857, 871, 897, 898, 905, 935, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943 930, 933, 940, 941, 942, 943, 944, 954, 944, 945, 947, 949, 952, 958, 975, 988, 955, 960, 961, 973, 974, 975, 986, 995, 989, 998, 1036, 1037, 1040, 1041, 1064, 1005,1006,1022,1029,1042,1044,1084, 1071, 1110 1087, 1104, 1122, 1123 năm quyền lực 844 Nhất lai 13, 28, 98, 119, 168, 283, 422, 461, năm sự cứng cỏi của tâm 55, 418 463, 514, 708, 722, 724, 770, 774, 782, năm sự diệt tận 1108, 1109, 1110, lin 783, 794, 795, 811, 813, 815, 816, 817, năm sự dứt bỏ 776 819, 827, 837, 839, 841, 847, 856, 857, năm sự ly tham ái 1108, 1109, 1110, lin 898, 905, 930, 933, 940, 941, 955, 960,

961, 973, 974, 975, 986, 996, 1005, 1006, 832, 914, 997, 998, 1000, 1001, 1036, 1022, 1043, 1045, 1084, 1087, 1105, 1040, 1044, 1066, 1073, 1104 1122,1123,1134 niệm quyền 15, 287, 420, 457, 760, 766, 770, nhất thiên 294,373,616 778, 831, 856, 873, 914, 931, 932, 933, Nhị đạo 379, 399, 654, 676, 768, 1022, 1028 934, 935, 936, 937, 938, 941, 942, 943, nhĩ giai 755, 760, 852, 853 873 944, 945, 946, 947, 948, 949 950, 952, nhĩ quyền 760, 873 955, 956, 997, 998, 1000, 1035, 1040, nhị thiên 294, 374,616 1044, 1104, 1110, lin nhị thiền 13, 28, 51, 59, 60, 64, 119, 125, 180, niệm sự chết 13, 15, 287,408, 466, 838 215, 278, 283, 289, 307, 416, 422, 502, Niết-ban 13, 14, 15, 22, 23, 28, 30, 32, 41, 51, 595, 611, 697, 709, 738, 761, 768, 770, 59, 61, 64, 72, 79, 90, 97, 110, 112, 120, 773, 780, 785, 790, 793, 795, 810, 813, 132, 133, 134, 135, 144, 154, 169, 170, 837 839, 840, 841, 842, 873, 904, 939, 182, 193, 199, 241, 243, 253 254, 269 940, 943, 945, 960, 961, 975, 986, 1027, 278, 282, 283, 284, 287, 300, 327, 347, 1069, 1096, HOI 348, 349, 354, 370, 377, 390, 391, 392 nhĩ thức giới 760, 873 397, 398, 403, 408 423, 441, 442 444, nhĩ xứ 760, 772, 861,873 447, 448, 449, 454, 461, 466, 480, 492, nhĩ xúc 46,47,183,226,228,563,759, 871,872, 493, 495, 502, 504, 506, 511, 516, 517, 877, 880, 882, 883, 1120 518, 521, 525, 527, 528, 530, 532, 534, Như Lai 32, 51, 56, Ì21,122,149,151,165,166, 540, 542, 543, 547, 557, 561, 562, 563, 176, 278, 280, 285, 295, 296, 297, 327, 564, 569, 577, 578, 581, 582, 583, 584, 328, 374, 375, 377, 399, 424, 434, 445, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 610, 614, 453, 503, 524, 525, 527, 535, 540, 560, 619, 630, 633, 637, 638, 642, 643, 648, 570, 606, 608, 609, 610, 612, 616, 617, 649, 654, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 619, 648, 652, 662, 669, 677, 791, 859, 666, 667, 670, 671, 672, 684, 735, 737, 861, 863, 864, 867, 868, 869, 870, 888, 754, 760, 765, 766, 767, 769, 771, 772, 890, 891, 892, 895, 896, 933, 946, 955, 776, 777, 779, 782, 783, 784, 792, 794, 957, 1047, 1066, 1071, 1072, 1073, 1087, 795 806, 812, 813, 819, 820, 828, 829, 1088, 1089, 1094,

1095, 1112, 1134 835, 836, 842, 843, 850, 856, 857, 892, như ý túc 769, 828, 851 897, 898, 904, 905, 907, 908, 909, 912, niệm đặt ở thân 13 15, 287, 408, 466 915, 928, 950, 951, 955, 963, 964, 972, niệm giác chi 15, 287, 420, 421, 457, 466, 709, 979,981,982,985,997,1002,1004,1006, 767, 778, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1010,1026,1027,1030,1042,1043,1044, 1026, 1030, 1031, 1032, 1037, 1041, 1045,1046,1047,1060,1061,1063,1064, 1043, 1046, 1104 1075,1080,1085,1086,1087,1091,1092, niệm hơi thở vào hơi thở ra 13, 15, 121, 175, 1103, 1104, 1105, 1108, 1109, 1110, 1111, 280, 285, 287, 297, 376, 398, 408, 424, 1119, 1120, 1121, 1123, 1124, 1125, 1126, 618, 750, 899, 900, 903, 908, 930 1133,1134 niệm lực 15, 17, 287, 420, 457, 767, 770, 778, nữ quyền 760, 873

Phạm Chúng thiên 40, 101, 482, 484, 485, 524, 1063,1089,1097,1099,1100,1114 609, 669, 1049 pháp ái 563, 759, 775, 789, 872 Phạm hạnh 23,33,38,41,55,102,131,177,183, pháp giới 760, 873, 1135 189, 196, 381, 401, 412, 418, 419, 436, Pháp luân 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063 447, 463, 469, 470, 471, 503, 515, 523, pháp tầm 563, 759, 789, 872 561, 583, 630, 641, 642, 656, 660, 718, pháp thiện 158, 259, 288, 508, 533, 592, 771, 731, 732, 739, 910, 945, 947, 998, 1097 819, 843, 845, 846, 869, 899, 907, 915, Phạm thiên 63, 76, 89, 149, 150, 192, 221, 256, 942, 944, 985, 997, 1002, 1030, 1044, 282,295,296,335,336,370,371,372,374 1046, 1060, 1104, 1117 375,385,438,445,451,452,479,487,491, pháp tối thượng 32,437,438, 505, 506, 507, 526, 554,610,616,617,620,621,670,828,852, 527, 528, 1034, 1049, 1064 869, 870, 956, 1018, 1034, 1048, 1049, pháp ữắng 259

pháp tư 563, 759, 789, 872 761, 770, 773, 781, 785, 793, 795, 811, pháp tứ 563, 759, 789, 872 813 828, 837, 839 840, 841, 842, 873, pháp tưởng 50, 563, 624, 759, 789, 872 874, 892, 904, 939, 940, 959, 960, 961, pháp xứ 760, 861, 873 963, 964, 975, 986, 1029, 1069, noi phát quang 768, 1028 phóng dật 17, 22, 26, 28, 42, 69, 70, 82, 85, 92, Phật ín 150, 151, 296, 375,617, 869, 870 95, 120, 168, 181, 204, 207, 262, 273, 275, phi hữu 14, 30, 43, 44, 61, 66, 67, 69, 93, 94, 283,285,298,323,334,351,388,406,407, 200, 201, 232, 233, 234 260, 261, 262, 416,422,513,544,664,692,708,733,767, 438, 439, 454, 467, 517, 518, 519, 520, 770,775,778,780,793,795,815,817,818, 532, 533, 684, 788, 861, 875, 876, 894, 825,826,832,840,842,843,844,846,849, 895, 896, 1047, 1126 850,899,900,902,903,914,925,930,932, phi hữu ái 14, 30, 43,454, 684, 788, 1047 937, 938, 940, 948, 949, 950, 952, 960, phi hữu kiến 861, 875, 876, 894, 895 967, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1003, phi phúc hành 77, 159, 171, 258, 277, 354, 356, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 366, 508, 509, 604, 649, 844, 1075 1012, 1026, 1036, 1040, 1043, 1044, 1045, Phi tưởng phi phi tưởng 13, 15, 22, 28, 36, 59, 1066, 1067, 1068, 1070, 1073, 1076, 1077, 60, 61, 64, 69, 70, 83, 96, 113, 117, 119, 1078, 1079, 1080, 1097, 1104, 1105, 1115, 125, 130, 159, 169, 177, 180, 186, 189, 1117,1118,1131 204, 215, 262, 283, 289, 303, 319, 322, phong giới 760, 872 380, 422, 505, 529, 542, 544, 569, 575, phúc hanh 77, 277, 508, 649, 844, 1075 611, 628, 632, 634, 685, 687, 697, 709,

sắc ái 563, 775, 789, 872 419, 420, 423, 453, 465, 466, 471, 485, sắc giới 9,14,15,29,43,45,46,47,48,53,67,77, 488, 489, 490, 493, 494, 498, 513, 514, 86, 93 113, 159, 165, 169, 183, 186, 234, 515, 517, 518, 519, 522, 523 524, 528, 260, 303, 380,439, 461, 464, 488, 505, 530, 537, 538, 540, 544, 547, 548, 561, 508, 518, 529,533, 538, 540, 569, 575, 565, 571, 577, 578, 585, 586, 589, 595 588, 592, 607,632, 634 685, 758, 760, 599, 601, 639, 644, 645, 646, 648, 652, 777, 788, 797,828, 829, 843, 846, 854, 653 654, 656, 658, 661, 664, 668 670, 869, 873, 909, 987, 989, 1075,1103, 1117 671, 674, 675, 690, 691, 692, 694, 708, sắc tầm 624, 759 715, 717, 729, 732, 733, 734 739, 743, sắc thân 542, 607 744, 745, 864, 865, 924 sắc tư 563, 789, 872 sanh chủng 1018, 1019, 1020 sắc tứ 563, 789, 872 sanh-già-bệnh-chết 6 sắc tưởng 28, 50, 64, 119, 283, 422, 445, 563, sanh-lão-tử luân hồi 117, 259 607, 608, 609, 627, 687, 789, 872 sân tưởng 50, 79, 172 sắc xứ 760, 772, 861, 873 sầu-bi-kho-ưu-não 12, 20, 42, 47, 73, 124, 228, sân độc 793, 844, 845, 849, 899, 1079 334, 386, 465, 482, 495, 497, 498, 499, sân hạn 17, 20, 22, 26, 36, 38, 39,42, 43, 48, 52, 500, 512, 558, 634, 649, 664, 670 54, 55, 60, 61, 62, 66, 69, 70, 73, 74, 78, sáu điều tối thượng 758 80, 81, 82, 84, 92, 95, 98, 116, 117, 121, sáu loại định 796 124, 127, 133,139, 146, 155, 159, 168, sáu mươi hai tà kiến 44, 62, 64, 65, 71, 92, 94,96, 171, 175, 176,178, 180, 184, 189, 190, 97, 145, 147, 153, 155, 156, 171, 184, 235, 193, 195, 197,199, 201, 204, 207, 216, 237,239,245,250,252,254,259,266,272, 217, 253, 262,268, 273, 274, 275, 276, 275, 340, 380,472, 627, 679, 712, 867 277, 279, 280,284, 285, 290, 291, 292, sáu mươi tám giải thoát 959 298, 300, 309,315, 317, 326, 327 334, sáu mươi tám lực 1066 338, 339 341,344, 345, 351, 356, 357, sáu ngoại xứ 1077, 1078 358, 367, 370,377, 378, 380, 381, 382, sáu nguồn gốc của tranh cãi 867 388, 390, 397,398, 405, 416, 417, 418, sáu nhóm ái 867

sáu nội xứ 53, 93,488, 498, 499, 861, 958 490, 493, 494, 499, 500, 501, 513, 514, sáu thắng trí 783 515, 517, 518, 519, 522, 523, 524, 530, sáu thế giới 649, 861,958 537, 538 540, 544, 548, 565, 571, 577, sáu tránh căn 867 585, 589, 595, 596, 600, 629, 639, 644, sáu tướng trạng của chân lý 1016 645, 646, 647, 648, 653, 654, 655, 656, sáu tùy niệm xứ 777 657, 658, 659, 661, 664, 668, 670, 671, sáu xứ thuộc nội phần 649 674, 675, 692, 694, 708, 713, 715, 716, si mê 17, 19, 26, 41, 42, 50, 52,54, 55, 60, 61, 729, 734, 739, 743, 744, 864, 865, 924 62, 66, 69, 70, 73, 74, 78,80, 81, 82, 92, siêu thế 737, 1103 95, 98, 99, 110, 116, 117, 121, 133, 146, Sơ đạo 379, 399, 654, 676, 768, 1022, 1028 148, 155, 159, 168, 171, 172, 173, 175, sơ thiền 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 189, 176, 181, 182, 184, 193, 197, 199, 204, 215, 282, 289, 307, 322, 416, 421, 595, 207, 253, 262, 268, 271, 273, 274, 275, 609, 611, 697, 698, 709, 738, 761, 768, 276, 277, 278, 279, 280, 284, 285, 286, 770, 773, 776, 780, 785, 790, 793, 795, 290, 291, 292, 298, 299, 300, 326, 327, 810, 813, 837, 839, 840, 841, 842, 843, 334, 338, 339, 341, 344, 345, 351, 356, 844, 845, 846, 849, 873, 903, 904, 939, 357, 358, 367, 370, 377, 378, 380, 381, 940, 943, 945, 960, 961, 964, 967, 975, 382, 388, 390, 397, 398, 405, 408, 418, 986, 1027, 1029, 1067, 1068, 1069, 1076, 419, 420, 423 447, 452, 453, 457, 459, 1077, 1078,1079,1080,1096,1101, 1108, 465, 466, 471, 472, 485, 487, 488, 489, 1109, 1110, 1116, 1117, 1118, 1129, 1131

tà định 67, 116, 123, 397, 758, 775, 815, 816, 628, 641, 646, 648, 654, 664, 665, 667, 995,999,1001,1042,1045 670, 678, 679, 682, 684, 685, 701, 702, tà giải thoát 67, 116, 148, 397, 758, 775, 848 708, 712, 713, 716, 717, 724, 734, 741, tà kiến 6,22,24,26,28,36,38,39,42,43,44,45, 745, 758, 775, 776, 782, 794, 795, 805, 48, 49, 50, 52, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 807, 811, 814, 815, 816, 817, 825, 826, 69, 70, 71, 73, 77, 78, 79, 82, 83, 85, 87, 827, 844, 848 855, 862, 864, 865, 866 88, 89, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 103, 867, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 104, 105, 106, 109, 110, 112, 113, 115, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 116, 119, 121, 123, 124, 127, 131, 134, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 941, 136, 137, 145, 146, 147, 148, 151, 153, 950,955, 960, 995, 999, 1000, 1042,1044, 154, 155, 156, 158, 159, 167, 168, 169, 1089, 1094, 1105, 1108, 1109, 1110, 1118 170, 171, 172, 173, 175, 176, 177, 180, tà kiến ngủ ngầm 775, 817, 862, 960 182, 184, 189, 190, 199, 200, 204, 205, tà kiến theo mười nền tảng 867 206, 207,218, 219, 227, 230, 233, 235, tà mạng 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 237, 239,245, 246, 247, 248, 250, 252, 999, 1001, 1042, 1045 254, 255,258, 259, 260, 261, 262, 266, tám căn bản của thần thông 1097 267, 271,272, 273, 274, 275, 276, 279, tám cơ sở của kiến 871, 874 280, 283284, 285, 292, 293, 294, 296, Tam đạo 379, 399, 654 676, 768, 1022, 1028 303 309333 338 339 340, 341, 342, tám giải thoát 784 344, 347351, 352, 354, 355, 356 357, tam giới 7, 77, 158, 348, 429, 752 358, 359,362, 363 364, 367, 370, 373, tám hành vi 945,946, 1112, 1113 375, 377,380, 381, 382, 397, 398 417, tám loại định 797 422, 423443, 445, 453, 455, 457, 468, tám pháp thế gian 861, 867, 958 471, 472,488, 498, 499, 501, 503 506, tám pháp từ khước 58, 394 508, 510,512, 513, 515, 516, 518, 524, tám quyền 856, 857, 955 528, 529,534, 535, . 536, 542, 543, 544, tâm sắc giới 508, 1103 550, 552,554, 557, 559, 562, 569, 570, tám sự chứng đạt 91, 92, 272, 546, 547, 569, 570 571, 574,576, 577, 585, 586, 588, 589, tám thắng xu 121, 175, 280, 285, 398, 423, 453 590, 599,615, 617, 619, 621, 626, 627, Tam Thập Tam 223, 369

1156 KINH TIỂU Bộ

tam thiền 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 215, 606,619,633,634,635,637,641,643,653, 283, 289, 307, 416, 422, 502, 595, 611, 656,657,658,659,660,661,667,671,673, 697, 709, 738, 761, 768, 770, 773, 780, 674,675,678,679,682,683,684,685,701, 785, 790, 793, 795, 810, 813, 837, 839, 702,713,715,716,717,718,724,731,732, 840, 841, 873, 904, 939, 940, 943, 945, 734,735,736,739,740,741,750,762,763, 960,961,975,986,1027,1069,1096,1101 770,773,781,785,788,789,790,792,793, tâm thiện dục giới 508 794,795,801,804, 805,808,809,810,820, tà nghiệp 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 821,822,823,824,825,826,827,829,830, 999, 1000, 1042, 1045 838,840,841,853,864,865,866,896,901, tà ngữ 67,116,397,758,775,814,816,995,999, 905,908,911,924,939,940,952,953,954, 1000, 1042, 1045 964,965,966,967,968,969,975,983,984, tà niệm 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 1009, 1017, 1018, 1042, 1043, 1044, 1046, 999, 1001, 1042, 1045 1047, 1070, 1075, 1080, 1081, 1083, 1089, tấn quyền 311,404,740,760,766,770,778, 831, 1092, 1097, 1100, 1105, 1107, 1108, 1109, 856, 857, 873, 914, 931, 932, 933, 934, 1110, lin, 1119, 1120, 1121 935, 936 937, 938, 941, 942, 943, 944, tham dục 775 945, 946, 947, 948, 949, 950, 952, 955, thắng giới 37, 121, 126, 133, 174, 175,221,280, 956, 997, 998, 999, 1035, 1040, 1044, 285, 287,

288, 327, 329, 345, 397, 398, 1104, 1110,1111 410, 420, 423, 453, 462, 522, 523, 682, tà tinh tấn 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 794, 795, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130 999, 1001, 1042, 1045 thắng hành 844, 861 tà trí 67, 116, 397, 547, 569, 570, 758, 775 thân giới 760, 873 tà tư duy 67, 116, 148, 397, 758, 775, 814, 816, Thắng pháp 194, 195, 215, 611 848, 995, 999, 1000, 1042, 1044 thắng tam 37, 121, 126, 133, 141, 174, 175,221, Tha Hóa Tự Tại 40, 101, 482, 524, 828, 1049 280, 285,287,288, 327,329,345,397, tham ái 6,9, 11, 14,22, 23, 24,25,27,28,29, 30, 398, 410, 420,423, 453, 462, 522, 523 34, 35, 41,42, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 794, 795, 796,902, 903, 917, 919, 928, 52, 54, 58,62, 63, 64, 67, 69, 70, 73, 77, 946, 1112, 1129, 1130 78, 81, 82,83, 84, 92, 93 94, 95, 96, 97, thắng tri 757 103,104,105,106 109,110,112,113,115, thắng tuệ 37, 121, 126, 133, 174, 175, 221, 280, 120, 130, 131, 134, 152, 156, 158, 159, 285, 287,288,327, 329,345,397,398, 165, 166, 169, 170, 171, 172, 175, 176, 410, 420, 423,453, 462, 522, 523 770, 177, 178, 182, 186, 191, 194, 195, 196, 774, 781, 794,795, 796, 827, 905, 917, 197, 200, 201, 202, 204, 205, 206, 214, 919, 928, 939, 940, 975, 1129, 1130 215, 218, 226, 227, 230, 233, 241, 243, Thánh định 23, 597 254, 255, 260, 261, 271, 272, 273, 274, Thánh giải thoát 23, 597 275, 277, 279, 283, 284, 285, 286, 288, Thánh giới 23, 597 292, 303, 333, 335, 337, 347, 349, 352, Thánh Hữu học 117,613 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 364, thành kiếp 605, 854 365, 366, 367, 377, 378, 380, 381, 382, Thánh pháp 57, 58, 59, 60, 61,62,186, 384, 395, 390, 395, 405, 418, 421, 434 436, 438, 626, 712, 715, 737, 878, 886, 887, 893 439, 440, 441, 443, 444, 446, 447, 448, Thánh tuệ 23, 597 454, 455, 456, 457, 464, 468, 469, 470, thân kiến 626, 712, 875, 876, 886, 895, 897,930, 471, 472, 473, 475, 485, 488, 490, 499, 1005, 1006 503, 505, 506, 507, 508, 510, 512, 516, thân quyền 760, 873 517, 519, 520, 527, 528, 529, 531, 532, thân thức giới 760, 873 533, 535 537, 542, 543 548, 554, 555, thần túc 851 556, 557, 558, 559, 561, 562, 564, 565, thân xứ 760, 772, 861,873 567, 568, 569, 570, 571, 574, 577, 578, thân xúc 46, 47, 183 226, 228, 563, 759, 787, 581, 582, 584, 585, 586, 587, 588, 589 872,877,880,882,883, 1120 590, 591, 592, 593, 596, 598, 601, 602, thất tiềm miên 775

thiên nhân 192, 256, 483, 1049, 1059, 1063 trí biết được khả năng của người khác 606, 756, thiên nhãn 6, 41, 85, 267, 268, 269, 293, 294, 859,861,869 317, 372, 373, 615, 755, 783, 855, 1099 trí biết được tâm 755, 783, 853, 854, 1099 thiền thứ ba 37, 126,287, 462, 627, 686 trí chuyển tộc 753, 812, 814 thiền thứ nhất 37, 126, 287, 462, 627, 686, 733 trí nhớ về các kiếp sống trước 85, 755, 783, 854 thiền thứ nhì 37, 126,287, 462, 627, 686 trí quán xét về sự tan rã 805 thiền thứ tư 37, 126, 221, 230, 287, 462, 627, trí thanh tịnh của nhĩ giới 755, 852, 853 686, 735 trí toàn giác 6, 297, 376, 442, 525, 535, 540, 570, thiệt giới 760, 873 580, 581, 582, 606, 619, 648, 908, 1057 thiệt quyền 760, 873 trí Toàn tri 121, 176, 280, 286, 380, 399, 424, thiệt thức giới 760, 873 453, 639 thiệt xứ 760, 772, 861,873 trời Sakkā 369, 372 thiệt xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 871, tứ bộc 775 872, 877, 880, 882, 883, 1120 tục sinh 987, 988, 989, 990 thinh ái 563, 759, 775, 872 tư đại 820,821,822,823,916 thinh giới 760, 873 Tứ Đại Thiến Vương 40, ioi, 372,481,484,524, thinh tầm 563, 759, 872 669, 1049 thinh tư 563, 759, 872 Tứ đạo 379, 399, 654, 676, 1022, 1028 thinh tứ 563, 759, 872 tứ điểu đế 504 thinh tưởng 50, 563, 759, 872 tuệ đồng tốc 1081, 1082, 1083, 1084, 1092 Thinh văn 4, 35, 36, 268, 289, 596, 654, 677, tuệ làm sáng tỏ

các pháp khác biệt 754, 846 749, 756, 791, 863, 870, 933 946, 956, tuệ lực 17, 41, 66, 79, 170, 277, 378, 399, 423, 1042, 1043, 1088, 1094, 1100, 1112 459,492,518,654,675,767,770,778,832, thinh xứ 760, 772, 861, 873 858,914,997,999,1000,1001,1026,1030, thọ uẩn 802, 803 1036, 1040, 1044, 1046, 1066, 1073,1104 thúc giới 10, 148, 165, 286, 338, 405, 464, 588, tuệ nhàm chán 1081, 1083 662,663,703,760,824,825,872,873,923 tuệ nhãn 6,42,293, 294, 296, 372, 374, 375,615 thức thực 27, 771 tuệ nhẹ nhàng 1084, 1091 thức tri 757 tuệ pho thông 1081,1082,1083, Ĩ084,1085,1086 thức uẩn 10, 148, 286, 338, 359, 405, 464, 662, tuệ quyền 41,66,79,170,277,378,399,423,459, 802, 803, 804, 923 492,518,654,675,760,766,770,778,831, Thức vô biên xứ 13, 28, 59, 60, 64, 125, 180, 832,856,858,873,914,931,932,933,935, 215, 283,289,422,439,536,608,611, 936,937,938 939,941,942,943,944,945, 628, 687, 697, 709, 761, 770, 773, 780, 946,947,948,949,950,951,952,955,956, 785, 793, 795, 811, 813 837 839, 840, 970,971,972,973,974,975,976,997,998, 841, 874, 904, 939 940, 959, 960, 961, 1000, 1026, 1030, 1035, 1040, 1044, 1046, 963, 975, 986, 1069, noi 1104, 1110, 1111 thường kiến 70, 200, 203, 232, 233, 788, 875, tuệ rộng lớn 81, 149, 294, 374, 432, 583, 616, 876, 887, 895 662, 1081, 1083, 1084, 1086 thủy giới 760, 872 tuệ sắc bén 81, 149, 294, 374, 583, 616, 662, tiểu thế giới 294, 373,616 1081, 1083, 1084, 1092, 1093 tịnhgiácchi 709,767,770,779,833,914,996,999, tuệ thâm sâu 1081, 1083, 1084, 1086, 1087 1000,1001,1022,1037,1041,1043,1104 tuệtri 757 tín quyền 193,770, 818, 831, 931,933,941, 947, tuệvĩđại 81,149,294, 374, 583, 616, 662, 1081, 949, 951, 1059, 1063 1083, 1084, 1085 Toàn tri 57, 65, 87, 88, 121, 136, 176, 248, 250, tuệ vi tiếu 81,149,294,374,583,616,662,1081, 257, 265, 280, 286, 379, 380, 399, 424, 1082, 1083, 1084, 1091, 1092 453, 605, 638, 639, 656, 658, 660 tuệ với tính chất chủ đạo 848, 849 trạch pháp giác chi 79, 170, 378, 399, 492, 518, tuệ với trạng thái đã được biết 847 654, 675, 709, 767, 770, 778, 833, 914, tuệ với trạng thái đã được chạm đến 847, 848 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1031, 1032, tuệ vô song 1081, 1082, 1083, 1084, 1087, 1089 1037, 1041, 1043, 1104 tư niệm thực 27, 771

tướng trạng hữu vi 1016 tùy niệm Tăng 13, 15, 287,408, 466, 777 tướng trạng vô vi 1016 tùy niệm thiên 13, 15, 287,408, 466, 777 tưởng tri 757 tùy niệm xả thí 13, 15, 287,408, 466 tưởng uẩn 359, 802, 803 tùy thuận ái 799 tương ưng duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, tùy thuận các hành 799 978, 987, 988, 989, 990 tùy thuận danh sắc 799 từ tâm giải thoát 873, 1034, 1035, 1036, 1037, tùy thuận hữu 799 1038, 1039, 1040, 1041 tùy thuạn sanh 59,61,90,269,547,776,799, 800, tứ thiền 13, 28, 51, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 801, 820, 821, 822, 823, 861,1092,1130 215, 278, 283,289, 307,416,422,502, tùy thuận sáu xứ 799 595, 611, 697, 709, 735, 738, 761, 768, tùy thuận thọ 799 770, 773, 780, 785, 790, 793, 795, 810, tùy thuận thủ 799 813, 837, 839, 840, 841, 873, 904, 939, tùy thuận thức 799 940, 943, 945, 960, 961, 975, 986, 1027, tùy thuận vô minh 799 1069, 1096, HOI tùy thuận xúc 799 tùy ngã kiến 875, 878, 879, 880, 881, 882, 883, tỷ giới ,760, 873 884, 885, 894, 895, 897 tỷ quyền 760, 873 tùy niệm giới 13, 15, 287, 408, 466, 777 ty thúc giới 760, 873 tùy niệm Niết-bàn 13, 15, 287, 408,466 ty xứ 760, 772, 861,873 tùy niệm Ph 13, 15 287, 408, 466,

777 ty xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 871, 872, tùy niệm Phật 13, 15, 287, 408, 466, 661,662 877, 880, 882, 883, 1120 U uể hạnh về thân 17,48, 51,66, 81,116,128,133, 405, 417, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 146, 148, 167, 180, 276, 278, 293, 298, 615,631,673,692,718 308, 317, 330, 348, 373 388, 404, 405, uế hạnh ve ý 17, 48, 51, 66, 81, 116, 128, 133, 417, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 615, 146, 167, 180, 276, 278, 293, 298, 308, 631,673, 692,718 317, 330, 348, 373, 388, 404, 405, 417, uế hạnh về khẩu 17, 48, 51, 66, 81, 116, 128, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 615, 631, 133, 146, 148, 167, 180, 276, 278, 293, 664, 673,692,718 298, 308, 317, 330, 348, 373, 388, 404, ưu quyền 760, 853, 873

V vị ái 563, 759, 775, 872 vô minh ngủ ngầm 775, 815, 817, 818, 862, 930, Vi diệu pháp 5, 122, 751 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045 viễn ly về mầm tái sanh 27, 28, 119, 120, 133, vô ngã 47, 80, 155, 162, 192, 200, 222, 227, 282, 283 233, 297, 376, 378, 395, 423, 457, 461, viễn ly về tâm 27,28, 119, 120, 133,282,283 465, 471, 499, 504, 507, 531, 532, 536, viễn ly về thân 27, 28, 119, 133, 282 558, 562, 564, 618, 622, 624, 654, 666, vị giới 760, 873 667, 675, 713, 738, 758, 762, 763, 769, VỊ lai hữu biên kiến 875, 876, 892, 895, 897 770, 773, 781, 786, 793, 795 801, 804, VỊ tầm 402,403, 563, 759, 872 805, 809, 820, 821, 822, 823, 824, 827, vị tri quyền 760, 855, 856, 954, 955 830, 839, 840, 841, 846, 847, 848, 868, vị tư 563, 759, 872 905, 911, 912, 913, 926, 927, 929, 937, vị tứ 563, 759, 872 938 939, 940, 953, 954, 961, 964, 965, vị tưởng 50, 563, 759, 872 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, vị xứ 760, 772, 861, 873 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, vô hại tưởng 50 982, 983, 984, 993, 994, 1004, 1005, vô minh ách 866 1006, 1007, 1011, 1012, 1014, 1015, vô minh bộc 775 1016, 1029, 1070, 1081, 1082, 1083, vô minh lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 837, 1092, 1100, 1119, 1120, 1121, 1123, 838, 839, 857, 955, 1009 1125, 1127, 1128

vô nguyện 46, 47, 183, 307, 595, 766, 770, 774, 395, 423, 457, 461, 465, 471, 488, 499, 781, 794, 795, 797, 809, 810, 811, 814, 504, 507, 530, 532, 535, 556, 558, 562, 827, 835, 836, 837, 839, 905, 939, 940, 564, 565, 578, 593, 604, 612, 618, 644, 953 954, 959, 960, 964, 965, 966, 968, 654, 666, 667, 675, 713, 738, 739, 757, 969, 975, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 762, 763, 770, 773, 781, 786, 793, 795, 983, 984, 985, 1007, 1010, 1025 800, 801, 804, 805, 809, 820, 821, 822, vô nguyện giải thoát 811, 959, 960, 964, 968, 823, 824, 827, 829, 830, 838, 839, 840, 969, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 841, 846, 847, 868, 905, 910, 911, 912, 984, 985 913, 921, 922, 925, 926, 927, 928, 929, vô sắc giới 9, 14, 29, 43, 45, 46, 47, 48, 53, 67, 930, 937, 938, 939, 940, 953, 954, 961, 77, 86, 93, 113, 159, 169, 183, 186, 234, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 260, 303, 380, 439, 461, 464, 488, 505, 972, 973, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 508, 518, 529, 533, 538, 540, 569, 575, 981, 982, 983, 984, 985, 993, 994, 1004, 592, 632, 634, 685, 758, 760, 777, 788, 1005, 1006, 1007, 1010, 1011, 1012, 797, 828 829, 843, 846, 854, 869, 873, 1014, 1015, 1017, 1018, 1029, 1070, 909, 987, 989, 1103, 1117 1081, 1082, 1083, 1084, 1092, 1100, vô sân tưởng 50 HOI, 1102, 1119, 1120, 1121, 1122, Vô sở hữu xử 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 1123, 1127, l 215, 283, 289, 422, 439, 445, 535, 536, vô tướng 46, 47, 183, 307, 595, 751, 766, 770, 537, 538 539, 540, 541, 607, 608, 611, 774, 781, 794, 795, 797, 809, 810, 827, 612, 628, 687, 697, 761, 770, 773, 780, 834, 835, 836, 837, 839, 905, 939, 940, 785, 793, 795, 811, 813, 837, 839, 840, 953, 954, 959, 960, 964,

965, 966, 968, 841, 874, 904, 939, 940, 959, 960, 961, 969, 975, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 963 975, 986, 1069, 1070, noi 983, 984, 1007, 1010, 1025, 1032, 1033 vô thường 11, 47, 50, 80, 155, 162, 192, 200, vô tướng giải thoát 959, 960, 964, 968, 969, 977, 222, 227, 233, 266, 271 272, 297, 327, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984 336 337 345 351, 355, 366, 376, 378,

X xác định bất thiện 829 xúc ái 563, 759, 775, 872 xác định thiện 829 xúc giới 760, 873 xác định vô ký 829 xúc tam 563, 759, 872 xả giác chi 709, 767, 770, 779, 833, 914, 996, xúc thực 27, 771 999, 1000, 1001, 1022, 1026, 1030, 1031, xúc tư 563, 759, 872 1032, 1033, 1037, 1041, 1044, 1046, 1104 xúc tứ 563, 759, 872 xả quyền 760, 853,873 xúc tưởng 50, 563, 759, 872 xuất ly tưởng 50 xúc xứ 80, 192, 222, 379, 396, 458, 676, 760, xuất thế 46, 47, 183, 307, 595, 777 772, 861,873

y chỉ duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, 978, ý thức giới 10,148,286,338,405,464, 662,663, 987, 988, 989, 990 703, 760, 824, 825, 873, 923 ý giới 760, 824, 825, 873 ý xứ 10, 148, 286, 338, 405, 464, 662, 760, 772, y quyền 10, 148, 286, 338, 392, 393, 401, 405, 861,873,923 464, 662, 727, 760, 856, 873, 923, 955

SÁCH DẪN PALI A abbhutadhammā 122, 158, 191, 668, 719 antaggāhikāditthi 888 Abhibhū 1100 Antagū 578 Abhidhamma 5 anubodhana 768 Abhidhammapitaka 751 anubodhipakkhiya 768 abhidhāna 749 anubujjhana 768 abhijānāti 757 anubugjhati 379, 1022 abhisamayakathā 750, 1103 anujotana 768 abhisañkhārā 844 Anurādhapura 4 addāritthaka 293,373,615 Apadāna 3 addhā 407,512,515,671,699 Apannaka 122 Adhipati 578 Aparagoyāna 223 Aggabodhi 4 aparantānuditthi 892 Aggivessana 233,251 apuññābhisañkhāro 844, 1075 ahantimānavinibandhāditthi 892 aranavihārañānam 839 ahi 13, 14 Arati 152 Ajita 427, 428, 433, 434, 435, 446, 451, 452, Asekhamuni 6 453, 455, 456, 457, 459, 460, 461, 467, asesam 460 637, 638, 642, 746 assādaditthi 876 Ājitamānavapucchā 434 Assaka 431, 590 Ajitasuttaniddeso 428 Assakanna 223, 291 akāmo 581, 645 atha 128, 148, 324, 338,407, 420, 665 akiñcanam 515 attadaṇậâ 330 Allasanda 131 Attadandasuttaniddeso 6 ambiýam 168 attānuditthi 878 Anagāramuni 5 attavādapatisarpyuttāditthi 893 anaññātañña ssāmītindriya 760 attavādupādānain 867 Anāthapindika 931, 1074, 1122, 1134 atthā 749 Añgaloka 131,340 atthā micchattā 775 Añguttaranikāya 3,4 atthasandassanañānam 846 Aññākon^aña 1049, 1058 atthā vimokkhā 784 aññātāvindriya 760 Avanti 590 aññindriya 760 Avīci 223,332, 681 Anotatta 651 avijjāyoga 866 Å ādadāti 70 ānāpānasati 750 ādiyati 70 ānāpānasatikathā 899 Ālavigotama 666, 667 āneñjābhisañkhāro 844, 1075 Ānanda 104, 122, 363, 625, 710, 1003, 1074 āsavakkhayañānaip 855 ānantarikasamādhiñānam 837 āsayānusayañānarp 861

āsīvisavagga 117 546, 549, 560, 574, 581, 589, 596, 614, āvajjitattā 952 629, 644 āyasmā 5,118,369,451,456,468,521,534,538, āyatanāni 772 I iddhikathā 750, 1096 indriyakathā 931 iddhipādā 851 indriyaparopariyattañānam 859 iddhividhañānam 851 Isadhara 223, 291 Inda 149, 434, 478 Isipatana 1047, 1049 Indacanda 7, 429, 752 itihanti 61

indriya 750 Itivuttaka 3, 4 U Ubhatovibhañga 122 upakkilesañānāni 900 Udāna 3,4, 1136 Upasena 4, 5 udaya 428, 433, 444, 446, 595, 596, 597, 598, Upasīva 428, 433, 439, 440, 446, 534, 535, 536, 599,604,637,638,746 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, udayabbayañānam 802 545, 637, 638, 746 Udayamānavapucchā 444 Upasīvasuttaniddeso 428 Udayasuttaniddeso 428 Uragavagga 4, 427 uddhaccakukkuccā 867 Utt 1101 Ujjenī 433 Uttarakurū 223 upādāna 867 Uttaramantī 749 E ekabījī 897 EḶavaddhana 131, 340 elam 168 eni 686 O Okkāka 432 K Kaccāna 164, 165 Kappasuttaniddeso 428 Kakusandha 650, 1054 karavīkā 223, 291, 370 Kalahavivādasuttaniddeso 6 kasina 121, 175, 280, 285, 398, 424, 453, 1146 Kālamukha 131, 340 Kassapa 650, 732, 1054, 1055 kāmā 6,581,645 kilesakāma 6 kāmacchanda 867 kinnu kho 156, 483, 495, 501, 538, 546, 550 Kāmasuttaniddeso 6 Kittisena 4 kāmatanhā 788 kīvanto 387 kāmayoga 866 Kokālika 419 Kamboja 590 kolamkola 897 kāyo 25 Konāgamana 650 kamma 750 Kondañña 1049, 1058 kammakathā 991 Kosala 410, 431,432, 590 kāmupādānam 867 Kosambī 433, 1003 Kanha 578 kosātakī 876, 878 kanhāsukkadhammā 1105 koti 572, 573, 574 kanikāra 293,373,615 kotisatasahassacakkavāla 294 Kapila 433 Kuru 590 kappa 428, 433, 442, 446, 572, 574, 575, 576, kusa 342 577, 579, 637, 638, 746 Kusinārā 433 Kappamānavapucchā 442 kuvanto 387

KH Khaggavisānasutta 4, 427 Khānukondañña noi Khaggavisānasuttaniddeso 428 Khuddakanikāya 3, 4, 427 khandha 23 Khuddaka Nikāya 5, 1166 khandhaka 122 Khuddakapātha 3 khantiñānam 847 G gāho 35 gocaranānattañānam 822 Gananuddeso 899 Godāvarī 431 Gangamāla 9, 29, 464 Gonaddhā 433 Gañgana 131, 340 Gotama 174, 175, 282, 326, 327, 328, 437, 441, ganthā 867 445, 447, 448, 511, 512, 557, 559, 560, ganthārambhakathā 4 561, 620, 641, 651, 652, 655, 657, 658, gāthā 4, 5, 122, 158, 191,668, 719 659, 660, 662, 663,710, 1055 gati 750, 867 gotrabhūñānaip 812 gatikathā 987 guhāsayo 14 gatisampatti 987 Guhatthakasuttaniddeso 6 gativipatti 987 GH ghoraviso 14 Ghosita 1003, 1102 C cakkavāla 223 caturāpassena 23, 516 cariyākathā 750, 1112 catusañkhepe 800 cariyānānattañānam 824 Cetiya 590 Cariyāpitaka 3 cetokhilā 55 catasso patipadā 828 Cetokhilasuttam 55 cattāri ārammanāni 828 cetopariyañānam 853 cattāri cakkāni 828 cetovivattañānam 849 cattāri dhammapadāni 828 cittasamādhipadhānasañkhāra 852 cattāri sāmaññaphalāni 783 cittavivattañānam 849 cattāri sañgahavatthūni 828 cūlanikā lokadhātu 294 cattāro āhārā 771 Cūlaviyūhasuttaniddeso 6 cattāro ariyavamsā 828 Cullapanthaka 1098 cattāro mahābhūtā 916 Cullavedalla 122 cattāro oghā 775 Cunda 31,527, 606, 609,610 CH chandā 769 J jalam 168 Jatukannīmānavapucchā 442 jāmātaram 657 Jatukannīsuttaniddeso 428 Jambudīpa 223 Java 131, 340 Jarāsuttaniddeso 6 Jeta 362,625,931,1122 Jātaka 3,4,1136 Jetavana 1074, 1134 Jatila 1102 jīvitasañkhārā 987 Jatukannī 428,433,442,443,446,580,581, 582, jotana 768 584, 585, 587, 637, 638, 746 Ñ Ñānakathā 749 ñānattayam 834 ñānam 753 ñānavivattañānam 850 ñānapañcakam 831

T Takkasilā 131, 340 Tissametteyyamānavapucchā 435 Tāmalī 131, 340 Tissametteyyasuttaniddeso 6, 428 Tambapannī 131, 340 tisso vedanā 771 tanhā 152 tisso vijjā 783 Tathāgatā 56 tittakālābu 876, 878 tayo addhe 800 Todeyya 428, 433, 441, 442, 446, 567, 568, 570, tayo samādhī 777 571, 637, 638, 746 te duppamuñcā 31 Todeyyamānavapucchā 441 Tigumba 131, 340 Todeyyasuttaniddeso 428 tinnam vimokkhānam 811 Tusitā 369, 371 Tipitaka 4 Tuvatakasutta 122 Tissametteyya 6, 135, 427, 428, 433, 435, 436, Tuvatakasuttaniddeso 6 446,468, 469,474, 637, 638, 642, 746 TH Theragāthā 3, 4, 1136 Therīgāthā 3 Theravāda 751 thinamiddhā 867 D daddaiī 311 Dīghanikāya 3, 4 dandātiduccaritā 330 ditthe dhamme 504 dasa asekkhā dhammā 784 ditthi 750, 866 dasa kasināyatanāni 777 ditthikathā 871 dasa nijjaravatthūni 758 ditthiyoga 866 dassanavisuddhiñānam 846 ditthupādānam 867 Dasuttarasuttam 758, 772, 775, 777, 783, 784 duccarita 866 dāthāvudho 14 Dutthatthakasuttaniddeso 6 dibbacakkhu 6 dvijivho 14 dibbacakkhūñānam 855 dvirasañññū 14 DH dhammā 749, 457 dhammatthitiñānam 798 dhammacakkakathā 750, 1058 Dhotaka 32, 428, 433, 438, 439, 446, 521, 522, Dhammānānattañānaīn 829 523, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, Dhammapada 3,4, 1136 533 637, 638, 746 Dhammapadapāl i 32 Dhotakasuttaniddeso 428 Dhammapāla 5 N nāgā 513 Nerañjarā 378,653 Nalakasutta 122 Nettipakarana 5 nāma 749 Niddesa 3, 4, 5, 6, 122, 427 nāmakāya 541 Niddesa-atthakathā 4 Namucī 82, 277, 548, 578 Niddesavannanā 4 Nandā 428, 433, 440, 441, 446, 546, 547, 549, niddisati 3 551, 553, 555, 557, 559, 638, 746 nimitta 901, 952 Nandasuttaniddeso 428 nirassati 70 nava anupubbanirodhā 784 niratta (nir-atta) 70 nava anupubbavihārā 758 nirodhasamāpattiñānam 840 Navaka 131,340 nirutti 749 navañga 5 nissaranato 351 Nemindhara 223, 291 nīvarana 867

P paccavekkhanañānam 818 patibujjhana 768 paccayā 736 patibujjhati 379, 1022 Paccekamuni 6 pātihāriyakathā 750, 1114 pāda 7 patijotana 768 padesavihārañānam 848 Pātimokkha 37,57,126,158, 188,189,221,287, pajānāti 757 321, 324, 394, 400, 418, 462, 947 Pamattabandhu 578 Patisambhidā 749 pañca dhammakkhandhā 783 Patisambhidākathā 750, 1047 Pañcāla 590 Patisambhidāmagga 3, 749, 750, 751 pañca nīvaranāni 775 Patisambhidāñānam 831 pañcannam indriyānam bhāvanā 932 Patitthāna 433 pañca vimuttāyatanāni 758 Pāvā 433 pañcindriyāni 932 Petavatthu 3 pañcupādānakkhandhā 771 Piñgiya 427, 428, 433, 446, 447, 448, 629, 630, pandiccam 1081 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, Pandukambalasilāyam 369 642, 643, 644, 646, 648, 650, 651, 652, paññā 753 655, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, paññācakkhu 6 666, 667, 668, 670, 672, 746 pannago 13,14 Piñgiyamānavapucchā 446 paññākathā 750, 1081 Piñgiyasuttaniddeso 428 paññāvagga 749, 750, 1081 Polonnaruwa 5 Pāragū 22 Posāla 428, 433, 445, 446, 605, 606, 607, 608, Paramagañgana 131, 340 609,612,613,637,638,746 Paramatthajotikā 504 Posālamānavapucchā 445 Paramatthakasuttaniddeso 6 Posālasuttaniddeso 428 Paramayona 131, 340 pubbantānuditthi 892 Parammukha 131, 340 Pubbavideha 223 pārāyanānugītiniddeso

428 pubbenivāsānussatiñānam 854 pārāyanavagga 4, 427 pucchāvissajjanā 5 parijānāti 757 Punnabhaddā 76, 79, 256 parinibbānañānam 842 puññābhisañkhāro 844, 1075 Parivārā 122, 639 Punnaka 428, 433, 436, 437, 446, 475, 477, 480, pariyogāhanañānam 847 481, 482, 484, 485, 486, 487, 488, 490, pāsādā 686 637 638, 746 Pāsānaka 433, 446, 596, 636, 637, 654 Punnakamānavapucchā 436 Pasūra 6, 136, 146, 147, 149, 151 Punnakasuttaniddeso 428 Pasūrasuttaniddeso 6 Purābheda 175 patibhāna 749 Purābhedasuttaniddeso 6 patibodhana 768 puthupaññā 1081 patibodhipakkhiya 768 PH phalañānarn 815 B Baladeva 477 bodhana 768 balakathā 750, 1066 Bodhipakkhiya 768 Bārānasī 1047, 1049, 1058 bojjhangakathā 750, 1022 Bāvari 427, 428, 431, 432, 433, 434, 447, 448, Buddhacakkhu 6 560, 636, 650, 651,657, 659, 666 Buddhadatta 5 bilāsayo 14 Buddhaghosa 3, 5, 6

Buddhasāsana 4 bujjhati 379, 1022 Buddhavamsa 3 byāpāda 867 bujjhana 768 BH Bhadrāvudha 428, 433, 443, 446, 448, 588, 589, bhavatanhā 788 590, 591,592, 594,637,638,666,667,746 bhavayoga 866 Bhadrāvudhamānavapucchā 443 Bhogā 433 Bhadrāvudhasuttaniddeso 428 bhujago 13, 14 bhangānupassanāñānam 804 bhūminānattañānam 828 Bharukaccha 131, 340 Bhūtapāla noi bhāvanā 932 M Maccha 590 mandapeyyakathā 998 Magadha 410, 433,446, 590, 636, 637 Mangalasutta 122 Māgandiya 6, 152, 153, 155, 156, 157, 160, 161, Manibhaddā 76, 79, 256 162, 164, 167, 173 mārisa 119, 459, 463, 483,487, 550, 554, 575 Māgandiyasuttaniddeso 6 māsā 16, 202 maggā 749, 750 mātikā 749, 751 maggakathā 995 Mātikākathā 750 maggañānam 814 mātulam 657 Mahābhidhāna 749 Mendaka 1102 Mahākaccāna 164 Mem 651 Mahākarunāsamāpattiñānam 864 mettācetovimuttī 1034 Mahāmoggallāna 727 Mettagū 427, 428, 433, 437, 438, 446, 491, 492, Mahānāma 749 497, 498, 503, 504, 505, 507, 508, 509, Mahāniddesapāli 3, 4, 6, 427, 428 520, 637, 638, 746 Mahāpurmama 122 Mettagūsuttaniddeso 428 Mahāthūpa 4 mettākathā 750, 1034 Mahāvamsa 749 mettāvihān 752 Mahāvedalla 122 micchāditthi 886 Mahāvihāra 4, 749 Mogharāja 362, 428, 433, 445, 446, 614, 620, Mahāviyūhasuttaniddeso 6 4 621,626,628,637,638,746 Māhissati 433 Mogharāj amānavapucchā 445 majjhimakā lokadhātu 294 Mogharājasuttaniddeso 428 Majjhimanikāya 3, 4 Muditā 736 Mallā 590 Mūlaka 431,433 mamantimānavinibandhāditthi 893 Mūlapada 131, 340 maipsacakkhu 6 Muni: Agāramuni 5 mānava 434 Munimuni 6 mandapeyya 750 Y yamakapātihīrañānam 863 yuganaddhakathā 750 yañnam 478 Yuganaddhavagga 749, 750 yoga 866 Yugandhara 223, 291 Yona 131,340, 590 R rāgā 152 rūpakāya 542 rāgapalibodharn 515 rūpasañnā 759 ratana 709 rūpatanhā 759 Ratanasutta 122 rūpavicāra 759 rati 689, 720 rūpavitakka 759 rūpacetanā 759

L lokadhammā 772 lokavādapatisamyuttāditthi 894 lokadhātu 223,294, 373,616 lokuttarakathā 750, 1064 V Vajirā 363 vīmamsāsamādhipadhānasañkhāra 852 V^jī 410, 590 Vimānavatthu 3 Vasali 448, 666, 667 vimokkhā 750 Vamsa 590 Vimokkhakathā 959 Vana 433 vimokkhavivattañānam 850 vānam 577 vimuttiñānadassana 23 Vañga

131,340 vimuttiñānadassanakkhandha 23 Vāsudeva 477 vimuttiñānam 817 Vatthugāthā 427, 431 Vinataka 223,291 vatthukāma 6 viññānatthitiyo 772 vatthunānattañānam 820 vipallāsa 750 vedalla 122, 158, 191,668,719 Vipallāsakathā 993 Vedisā 433 Vipassanākathā 750, 1122 Venateyya 1089 Vipassī 650, 1054 Verāpatha 131, 340 virāgakathā 750, 1042 Vesālī 433 Viriyārambhañānam 845 Vessabhū 650, 1054 viriyasamādhipadhānasañkhāra 851 Vessantara 655 visatto 25 Vesuñga 131, 340 vivādamūla 867 veyyākarana 5 vivatacakkhu 6 vibhavatanhā 788 vivattañānachakkam 848 vicikicchā 867 Vivekakathā 750, 1107 vihārabahulo 1094 vodānañānāni 903 vijānāti 757 vuttain hetam bhagavatā 4 S sabbaso 345, 359, 586 samantacakkhu 6 Sabhiya 61, 74, 80,171,467,493, 513,514,518, Samantapāsādikā 5 524, 669, 708 samasīsatthañānam 843 Saccakathā 750 samasīsikathā 750, 1117 Saccañānacatukkadvayam 857 Sāmāvatī noi Saccavibhañgasuttam 786 sambodhana 768 saccavivattañānam 850 sambodhipakkhiya 768 Saddhammapajjotikā 4 sambujjhana 768 Saddhammappakāsinī 749 sambujjhati 379, 1022 Saddhammasañgaha 122 samjotana 768 Sagāthāvagga 122 sammāditthi 122 Sāketa 433 sammasanañānarn 800 Sakkapañhā 122 sampajāno 842 Sakkāyaditthi 886 Samyuttanikāya 3, 4, 1085 sakkāyavatthukā sassataditthi 887 Sañgītisuttam 23, 516,758,771,772,777,784,867 sakkāyavatthukā ucchedaditthi 887 sañjānāti 757 Sakyā 55,432,438,439,442,445,524,525,526, Sañkassa 369, 371, 385 534, 535, 569, 570, 607, 608, 614, 620 sañkhārā 457 Sakyamuni 650 Sañkhāra-bhāj aniya 122 Sallekhatthañānam 844 sañkhārupekkhāñānam 807 Samādhibhāvanāmayañānarn 796 Sañkicca 332, 681* lioo Samanamundikā 256 saññāvivattañānam 848

saññojanikā ditthi 892 Sikhī 650, 1054, 1100 Sāratthadīpanī 5 sīlabbatupādānain 867 Sāriputta 4, 5, 6, 150, 193, 296, 369, 371, 375, sīlamayañānam 791 379, 385, 387, 391, 396, 397, 398, 399, Sineru 107* 223,313 400, 424, 473, 610, 611, 617, 749, 1030, Sirinivāsa Sirisañghabodhi 4 1031, 1089, HOI sotadhātuvisuddhiñānam 852 Sāriputtasuttaniddeso 6 Sotāpatti 897 satipatthānakathā 750, 1119 sudassana 223, 291 satokāriñānāni 909 Suddhatthakasuttaniddeso 6 satta khīnāsavabalāni 784 suddhikapatisambhidāñānain 858 sattakkhattuparama 897 Sujā 434 satta niddasavatthūni 758 Sundarī 55 sattānusayā 775 suññatākathā 750, 1074 sattasaddhammā 639 Suppāraka 131, 340 sattasaññāsamāpattiyo 538 Sūrasena 590 sattāvāsā 772 Surattha 131,340 satto 25 sutamayañānam 757 Sāvatthi 342, 343, 432, 433, 448, 666, 931,933, Suttanipāta 3, 122, 504 941, 947, 959, 993, 1017, 1022, 1030, Suttantapitaka 3 1034, 1066, 1074, 1107, 1119, 1122 Suvannabhūmi 131, 340 Sekhamuni 5 Suvannakūta 131, 340 Setavya 433 Suyāma 669 H Haliddakānī 164 Hemakasuttaniddeso 428 Hemaka 428, 433, 441, 446, 560, 561, 563, 564, hetuphalain 755 566, 637, 638, 746

z xlSn trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử l đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng

dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Tri sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ dinh, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vi luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiên VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TE Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUẤT BẢN HONG ĐỨC
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 08
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA Bổ -08
KINH TIÊU BÔ (4)
(Khuddaka Nikâya)
Dịch giả: Tỳ-khưu INDACANDA
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chiu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, se. Huệ Tịnh, Ngọc Thanh, Ngọc Hoa, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Văn Dũng

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
Email: vncphvn@gmail.com
Điện thoại: (+84) 28 3844 8893, (+84) 909 478 298

In: 7.000 bản, khổ: 19x27 em, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chỉ Minh), số Xác nhận đăng kỷ XB: 2078-2021/CXBIPH/Ỉ0-39/HĐ. số Quyết định xuất bản của NXB: 343/QĐ-NXBHĐ cấp nọ-ày 24 tháng- 6 năm 2021. In xons: và nộp lưu chiểu năm 2021. … _____ L , / Q ỡ ISBN: 978-604-328-960-2 Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-960-2 III mi im III III 9II786O43 2 8960 2 911786043 289602

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.